

PHỤ LỤC TỔNG HỢP VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH HUYỆN
PHÂN BỐ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên Chương trình/Đơn vị dự toán	Phân bổ đợt này (năm 2025)			
		Tổng	Đề thanh toán năm trước chuyển sang		
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG (A+B)	258,432	7,833	87,268	163,331
A	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	28,000	0,000	0,000	28,000
1	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện	28,000	0,000	0,000	28,000
B	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng ĐBDTTS&MN	230,432	7,833	87,268	135,331
1	UBND xã Ba Dinh	57,000	0,000	2,500	54,500
2	UBND xã Ba Giang	89,816	3,523	46,928	39,365
3	UBND xã Ba Vinh	7,460	0,460	0,000	7,000
4	UBND xã Ba Liên	12,000	1,000	11,000	0,000
5	UBND xã Ba Nam	27,170	0,000	0,000	27,170
6	UBND xã Ba Ngạc	21,000	0,000	21,000	0,000
7	UBND Thị trấn Ba Tơ	7,296	0,000	0,000	7,296
8	UBND xã Ba Tô	2,110	2,110	0,000	0,000
9	UBND xã Ba Trang	0,560	0,560	0	0
10	UBND xã Ba Cung	5,840	0	5,840	0
11	UBND xã Ba Lễ	0,180	0,18	0	0

PHỤ LỤC 1: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

Nguồn vốn: Ngân sách huyện đối ứng phân bổ năm 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung/Đơn vị dự toán	Dự kiến tổng dự toán, hoạt động thành phần từ NNSN				Lũy kế dự toán đã được phân bổ				Nhu cầu đề xuất của đơn vị				Phân bổ ngân sách huyện năm 2025 đợt này			
		Tổng	Dự toán trước chuyển sang			Tổng	Lũy kế được phân bổ năm trước chuyển sang			Tổng	Nhu cầu thanh toán năm trước chuyển sang			Tổng	Thanh toán năm trước chuyển sang		
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	2	3=4+5	4		5	6=7+8+9	7	8	9	10=11	11		12	13=14+15	14		15
	Dự án 3: Hỗ trợ ph.triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.331,950	0,000	0,000	1.331,950	0,000	0,000	0,000	0,000	28,000	0,000	0,000	28,000	28,000	0,000	0,000	28,000
	Ngân sách Trung ương	1.159,000	0,000	0,000	1.159,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách tỉnh	115,000	0,000	0,000	115,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách huyện	57,950	0,000	0,000	57,950	0,000	0,000	0,000	0,000	28,000	0,000	0,000	28,000	28,000	0,000	0,000	28,000
*	Tiểu DA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.331,950			1.331,950	0,000	0,000	0,000	0,000	28,000	0,000	0,000	28,000	28,000	0,000	0,000	28,000
1	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện	1.331,950	0,000	0,000	1.331,950	0,000	0,000	0,000	0,000	28,000	0,000	0,000	28,000	28,000	0,000	0,000	28,000
	Ngân sách Trung ương	1.159,000	0,000	0,000	1.159,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách tỉnh	115,000	0,000	0,000	115,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách huyện	57,950	0,000	0,000	57,950	0,000	0,000	0,000	0,000	28,000	0,000	0,000	28,000	28,000	0,000	0,000	28,000
-	Chăn nuôi bò sinh sản xã Ba Vì	444,300			444,300	0,000	0,000	0,000	0,000	10,000	0,000	0,000	10,000	10,000	0,000	0,000	10,000
	Ngân sách Trung ương	386,000			386,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách tỉnh	39,000			39,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách huyện, xã	19,300			19,300	0,000	0,000	0,000	0,000	10,000			10,000	10,000	0,000	0,000	10,000
-	Chăn nuôi bò sinh sản xã Ba Vinh	444,300			444,300	0,000	0,000	0,000	0,000	12,000	0,000	0,000	12,000	12,000	0,000	0,000	12,000
	Ngân sách Trung ương	386,000			386,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách tỉnh	39,000			39,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách huyện, xã	19,300			19,300	0,000	0,000	0,000	0,000	12,000			12,000	12,000	0,000	0,000	12,000
-	Chăn nuôi trâu sinh sản xã Ba Tô	443,350			443,350	0,000	0,000	0,000	0,000	6,000	0,000	0,000	6,000	6,000	0,000	0,000	6,000
	Ngân sách Trung ương	387,000			387,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách tỉnh	37,000			37,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách huyện, xã	19,350			19,350	0,000	0,000	0,000	0,000	6,000			6,000	6,000	0,000	0,000	6,000

PHỤ LỤC 2: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Nguồn vốn: Ngân sách huyện đối ứng phân bổ năm 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung/Đơn vị dự toán	Dự kiến tổng dự toán, hoạt động thành phần từ NNSN				Lũy kế dự toán đã được phân bổ				Nhu cầu đề xuất của đơn vị				Phân bổ ngân sách huyện năm 2025 đợt này			
		Tổng	Dự toán trước chuyển sang			Tổng	Lũy kế được phân bổ năm trước chuyển sang			Tổng	Thanh toán năm trước chuyển sang			Tổng	Thanh toán năm trước chuyển sang		
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18
	Tổng cộng	33.043,000	2.836,000	15.949,000	14.258,000	32.136,765	2.715,000	15.517,000	13.904,765	220,282	3,523	81,428	135,331	220,282	3,523	81,428	135,331
	Ngân sách Trung ương	28.694,000	2.425,000	13.871,000	12.398,000	28.694,000	2.425,000	13.871,000	12.398,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách tỉnh	3.101,000	290,000	1.572,000	1.239,000	3.101,000	290,000	1.572,000	1.239,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách huyện	1.248,000	121,000	506,000	621,000	341,765	0,000	74,000	267,765	220,282	3,523	81,428	135,331	220,282	3,523	81,428	135,331
I	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	31.230,000	2.836,000	15.136,000	13.258,000	30.395,715	2.715,000	14.739,000	12.941,715	211,217	3,523	77,036	130,658	211,217	3,523	77,036	130,658
	Ngân sách Trung ương	27.116,000	2.425,000	13.163,000	11.528,000	27.116,000	2.425,000	13.163,000	11.528,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách tỉnh	2.945,000	290,000	1.502,000	1.153,000	2.945,000	290,000	1.502,000	1.153,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách huyện	1.169,000	121,000	471,000	577,000	334,715	0,000	74,000	260,715	211,217	3,523	77,036	130,658	211,217	3,523	77,036	130,658
I	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	11.434,000	1.119,000	4.280,000	6.035,000	11.125,000	1.072,000	4.280,000	5.773,000	12,056	0,000	0,000	12,056	12,056	0,000	0,000	12,056
	Ngân sách Trung ương	9.902,000	932,000	3.722,000	5.248,000	9.902,000	932,000	3.722,000	5.248,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách tỉnh	1.223,000	140,000	558,000	525,000	1.223,000	140,000	558,000	525,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách huyện	309,000	47,000	0,000	262,000	0,000	0,000	0,000	0,000	12,056	0,000	0,000	12,056	12,056	0,000	0,000	12,056
1.1	UBND xã Ba Đình	6.217,00	653,00	2.498,00	3.066,00	6.057,00	626,00	2.498,00	2.933,00	1,60	-	-	1,60	1,60	-	-	1,60
	Ngân sách Trung ương	5.382,000	544,000	2.172,000	2.666,000	5.382,000	544,000	2.172,000	2.666,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách tỉnh	675,000	82,000	326,000	267,000	675,000	82,000	326,000	267,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách huyện	160,000	27,000	0,000	133,000	0,000				1,600			1,600	1,600	0,000	0,000	1,600
1.2	UBND xã Ba Giang	4.689,000	448,000	1.712,000	2.529,000	4.560,000	429,000	1.712,000	2.419,000	3,456	0,000	0,000	3,456	3,456	0,000	0,000	3,456
	Ngân sách Trung ương	4.061,000	373,000	1.489,000	2.199,000	4.061,000	373,000	1.489,000	2.199,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách tỉnh	499,000	56,000	223,000	220,000	499,000	56,000	223,000	220,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách huyện	129,000	19,000	0,000	110,000	0,000				3,456			3,456	3,456	0,000	0,000	3,456
1.3	UBND xã Ba Vinh	528,000	18,000	70,000	440,000	508,000	17,000	70,000	421,000	7,000	0,000	0,000	7,000	7,000	0,000	0,000	7,000
	Ngân sách Trung ương	459,000	15,000	61,000	383,000	459,000	15,000	61,000	383,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách tỉnh	49,000	2,000	9,000	38,000	49,000	2,000	9,000	38,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách huyện	20,000	1,000		19,000	0,000				7,000			7,000	7,000	0,000	0,000	7,000

TT	Nội dung/Đơn vị dự toán	Dự kiến tổng dự toán, hoạt động thành phần từ NNSN				Lũy kế dự toán đã được phân bổ				Nhu cầu đề xuất của đơn vị				Phân bổ ngân sách huyện năm 2025 đợt này			
		Tổng	Dự toán trước chuyển sang			Tổng	Lũy kế được phân bổ năm trước chuyển sang			Tổng	Thanh toán năm trước chuyển sang			Tổng	Thanh toán năm trước chuyển sang		
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18
2	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	19.796,000	1.717,000	10.856,000	7.223,000	19.270,715	1.643,000	10.459,000	7.168,715	199,161	3,523	77,036	118,602	199,161	3,523	77,036	118,602
	Ngân sách Trung ương	17.214,000	1.493,000	9.441,000	6.280,000	17.214,000	1.493,000	9.441,000	6.280,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách tỉnh	1.722,000	150,000	944,000	628,000	1.722,000	150,000	944,000	628,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách huyện	860,000	74,000	471,000	315,000	334,715	0,000	74,000	260,715	199,161	3,523	77,036	118,602	199,161	3,523	77,036	118,602
2.1	UBND xã Ba Liên	3.464,000	307,000	1.895,000	1.262,000	3.410,000	294,000	1.826,000	1.290,000	11,000	0,000	11,000	0,000	11,000	0,000	11,000	0,000
	Ngân sách Trung ương	3.012,000	267,000	1.648,000	1.097,000	3.012,000	267,000	1.648,000	1.097,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách tỉnh	302,000	27,000	165,000	110,000	302,000	27,000	165,000	110,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách huyện	150,000	13,000	82,000	55,000	96,000	0,000	13,000	83,000	11,000		11,000		11,000	0,000	11,000	0,000
2.2	UBND xã Ba Nam	3.812,000	323,000	2.095,000	1.394,000	3.747,815	309,000	2.018,000	1.420,815	27,170	0,000	0,000	27,170	27,170	0,000	0,000	27,170
	Ngân sách Trung ương	3.315,000	281,000	1.822,000	1.212,000	3.315,000	281,000	1.822,000	1.212,000	0,000				0,000			
	Ngân sách tỉnh	331,000	28,000	182,000	121,000	331,000	28,000	182,000	121,000	0,000				0,000			
	Ngân sách huyện	166,000	14,000	91,000	61,000	101,815	0,000	14,000	87,815	27,170			27,170	27,170			27,170
2.3	UBND xã Ba Đình	3.469,000	302,000	1.902,000	1.265,000	3.379,000	288,000	1.833,000	1.258,000	50,500	0,000	0,000	50,500	50,500	0,000	0,000	50,500
	Ngân sách Trung ương	3.016,000	262,000	1.654,000	1.100,000	3.016,000	262,000	1.654,000	1.100,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách tỉnh	301,000	26,000	165,000	110,000	301,000	26,000	165,000	110,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách huyện	152,000	14,000	83,000	55,000	62,000	0,000	14,000	48,000	50,500			50,500	50,500	0,000	0,000	50,500
2.4	UBND xã Ba Giang	4.183,000	377,000	2.286,000	1.520,000	4.027,000	361,000	2.203,000	1.463,000	83,304	3,523	45,036	34,745	83,304	3,523	45,036	34,745
	Ngân sách Trung ương	3.638,000	328,000	1.988,000	1.322,000	3.638,000	328,000	1.988,000	1.322,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách tỉnh	364,000	33,000	199,000	132,000	364,000	33,000	199,000	132,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách huyện	181,000	16,000	99,000	66,000	25,000	0,000	16,000	9,000	83,304	3,523	45,036	34,745	83,304	3,523	45,036	34,745
2.5	UBND xã Ba Ngạc	3.759,000	308,000	2.072,000	1.379,000	3.609,000	295,000	1.995,000	1.319,000	21,000	0,000	21,000	0,000	21,000	0,000	21,000	0,000
	Ngân sách Trung ương	3.269,000	268,000	1.802,000	1.199,000	3.269,000	268,000	1.802,000	1.199,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách tỉnh	327,000	27,000	180,000	120,000	327,000	27,000	180,000	120,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách huyện	163,000	13,000	90,000	60,000	13,000	0,000	13,000		21,000		21,000		21,000	0,000	21,000	0,000
2.6	UBND Thị trấn Ba Tư	1.109,000	100,000	606,000	403,000	1.097,900	96,000	584,000	417,900	6,187	0,000	0,000	6,187	6,187	0,000	0,000	6,187
	Ngân sách Trung ương	964,000	87,000	527,000	350,000	964,000	87,000	527,000	350,000	0,000				0,000			
	Ngân sách tỉnh	97,000	9,000	53,000	35,000	97,000	9,000	53,000	35,000	0,000				0,000			
	Ngân sách huyện	48,000	4,000	26,000	18,000	36,900	0,000	4,000	32,900	6,187			6,187	6,187			6,187
II	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1.813,000	0,000	813,000	1.000,000	1.741,050	0,000	778,000	963,050	9,065	0,000	4,392	4,673	9,065	0,000	4,392	4,673
	Ngân sách Trung ương	1.578,000	0,000	708,000	870,000	1.578,000	0,000	708,000	870,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách tỉnh	156,000	0,000	70,000	86,000	156,000	0,000	70,000	86,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách huyện	79,000	0,000	35,000	44,000	7,050	0,000	0,000	7,050	9,065	0,000	4,392	4,673	9,065	0,000	4,392	4,673
1	UBND xã Ba Đình	536,000	0,000	239,000	297,000	513,000	0,000	229,000	284,000	4,900	0,000	2,500	2,400	4,900	0,000	2,500	2,400
	Ngân sách Trung ương	466,000		208,000	258,000	466,000		208,000	258,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000

TT	Nội dung/Đơn vị dự toán	Dự kiến tổng dự toán, hoạt động thành phần từ NNSN				Lũy kế dự toán đã được phân bổ				Nhu cầu đề xuất của đơn vị				Phân bổ ngân sách huyện năm 2025 đợt này			
		Tổng	Dự toán trước chuyển sang			Tổng	Lũy kế được phân bổ năm trước chuyển sang			Tổng	Thanh toán năm trước chuyển sang			Tổng	Thanh toán năm trước chuyển sang		
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18
	Ngân sách tỉnh	47,000		21,000	26,000	47,000		21,000	26,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách huyện	23,000		10,000	13,000	0,000				4,900		2,500	2,400	4,900	0,000	2,500	2,400
2	UBND xã Ba Giang	536,000	0,000	239,000	297,000	513,000	0,000	229,000	284,000	3,056	0,000	1,892	1,164	3,056	0,000	1,892	1,164
	Ngân sách Trung ương	466,000		208,000	258,000	466,000		208,000	258,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách tỉnh	47,000		21,000	26,000	47,000		21,000	26,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách huyện	23,000		10,000	13,000	0,000				3,056		1,892	1,164	3,056	0,000	1,892	1,164
3	UBND Thị trấn Ba Tơ	741,000	0,000	335,000	406,000	715,050	0,000	320,000	395,050	1,109	0,000	0,000	1,109	1,109	0,000	0,000	1,109
	Ngân sách Trung ương	646,000		292,000	354,000	646,000		292,000	354,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách tỉnh	62,000		28,000	34,000	62,000		28,000	34,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000
	Ngân sách huyện	33,000		15,000	18,000	7,050			7,050	1,109			1,109	1,109	0,000	0,000	1,109

PHỤ LỤC 3: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI THEO KẾT LUẬN THANH TRA SỐ 57/KL-TTT CỦA THANH TRA TỈNH

Nguồn vốn: Ngân sách huyện đối ứng phân bổ năm 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung/Đơn vị dự toán	Theo Kết luận Thanh tra			Ngân sách huyện đã bố trí vốn								Chênh lệch giữa NS huyện đã bố trí và Kết luận TT		Ngân sách huyện phân bổ đợt này		
		Tổng	Thanh toán năm trước chuyển sang		Tổng	Thanh toán KH vốn năm 2022			Thanh toán KH vốn năm 2023				Thanh toán năm trước chuyển sang		Tổng	Thanh toán năm trước chuyển sang	
			Năm 2022	Năm 2023		Tổng	QĐ 363/QĐ-UBND	QĐ 1590/QĐ-UBND	Tổng	QĐ 363/QĐ-UBND	QĐ 1590/QĐ-UBND	QĐ 164/QĐ-UBND	Năm 2022	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18
	Tổng cộng	121,43	65,369	56,061	189,130	76,900	68,000	8,900	157,130	135,630	19,500				10,150	4,310	5,840
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	64,973	39,415	25,558	30,500	44,900	36,000	8,900	30,500	11,000	19,500	0,000			9,470	3,630	5,840
1	UBND xã Ba Tô	14,930	14,930	0,000	15,000	15,000	10,000	5,000	0,000	0,000	0,000				2,110	2,110	0,000
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	7,110	7,110	0,000	5,000	5,000	5,000		0,000	0,000	0,000		-2,110	0,000	2,110	2,110	0,000
	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	7,820	7,820		10,000	10,000	5,000	5,000	0,000		0,000		2,180	0,000	0,000		
2	UBND xã Ba Liên	6,500	6,500	0,000	6,000	6,000	6,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000			1,000	1,000	0,000
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	4,500	4,500	0,000	5,000	5,000	5,000		0,000				0,500	0,000	0		
	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	2,000	2,000		1,000	1,000	1,000		0,000		0,000		-1,000	0,000	1,000	1,000	
3	UBND xã Ba Vì	8,240	0,000	8,240	14,000	2,000	2,000	0,000	12,000	0,000	12,000	0,000			0,000		
	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	8,240		8,240	14,000	2,000	2,000		12,000		12,000		2,000	3,760	0,000	0,000	
4	UBND xã Ba Tiêu	2,610	2,610	0,000	4,000	4,000	4,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000			0,000	0,000	0,000
	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	2,610	2,610		4,000	4,000	4,000		0,000		0,000		1,390	0,000	0,000	0,000	
5	UBND xã Ba Diên	14,163	7,685	6,478	16,400	8,900	5,000	3,900	7,500	0,000	7,500	0,000			0,000	0,000	0,000
	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	14,163	7,685	6,478	16,400	8,900	5,000	3,900	7,500		7,500		1,215	1,022	0,000		
6	UBND xã Ba Trang	7,700	7,700	0,000	15,000	9,000	9,000	0,000	6,000	6,000	0,000	0,000			0,520	0,520	0,000
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	4,180	4,180		12,000	6,000	6,000		6,000	6,000			1,820	6,000	0,000		
	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	3,520	3,520		3,000	3,000	3,000		0,000				-0,520	0,000	0,520	0,520	
7	UBND xã Ba Cung	10,840		10,840	5,000	0,000			5,000	5,000			0,000	-5,840	5,840		5,840
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	55,661	25,954	29,707	156,630	32,000	32,000	0,000	124,630	124,630	0,000	0,000			0,680	0,680	0,000

	Tiêu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	55,661	25,954	29,707	156,630	32,000	32,000	0,000	124,630	124,630	0,000	0,000			0,680	0,680	0,000
1	UBND xã Ba Liên	-0,190	0,130	-0,320	18,000	5,000	5,000		13,000	13,000			4,870	13,320	0,000		
2	UBND xã Ba Giang	5,850	5,850		31,630	7,000	7,000		24,630	24,630			1,150	24,630	0,000		
3	UBND xã Ba Vinh	5,460	5,460		42,000	5,000	5,000		37,000	37,000			-0,460	37,000	0,460	0,460	
4	UBND xã Ba Điền	30,861	4,294	26,567	33,000	5,000	5,000		28,000	28,000			0,706	1,433	0,000		
5	UBND xã Ba Lễ	5,180	5,180		5,000	5,000	5,000		0,000	0,000			-0,180	0,000	0,180	0,180	
6	UBND xã Ba Trang	8,500	5,040	3,460	27,000	5,000	5,000		22,000	22,000			-0,040	18,540	0,040	0,040	
III	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	0,796	0,000	0,796	2,000	0,000	0,000	0,000	2,000	0,000	0,000	2,000			0,000	0,000	
1	UBND xã Ba Điền	0,796		0,796	2,000	0,000			2,000			2,000	0,000	1,204	0,000		0,000